Chi tiết mã HS 7216.22.00

Mã HS	7216.22.00
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình / - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm: / - - Hình chữ T
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 11:26:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72162200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11321
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11321
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11321
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10640
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10591
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10591
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10591
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10591
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10591
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10591
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10643
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10643
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10643

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10643
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10643
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10643
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10644
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10644
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10644
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10644
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10644
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10644
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10645
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10597
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10603
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10603
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10603
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10603
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10603
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10603
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10630
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10630
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10630
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10630
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10630
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10630
VCFTA	2022	2022	18	VC!D10681
VCFTA	2023	2023	18	VC!E10681
VCFTA	2024	2024	14	VC!F10681

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	14	VC!G10681
VCFTA	2026	2026	14	VC!H10681
VCFTA	2027	2027	14	VC!I10681
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10666
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10666
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10666
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10666
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10666
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10666
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D10666
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E10666
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F10666
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G10666
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H10666
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10666
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10683
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10683
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10683
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10683
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10683
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10683
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10682
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10682
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10682
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10682
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10682

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10682
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10629
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10629
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10629
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10629
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10629
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10629
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10629
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D10666
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E10666
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F10666
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G10666
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H10666
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I10666
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D10666
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E10666
RCEP B	2024	2024	8	B!F10666
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G10666
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H10666
RCEP B	2027	2027	6	B!I10666
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D10666
RCEP C	2023	2023	9	C!E10666
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F10666
RCEP C	2025	2025	8	C!G10666
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H10666
RCEP C	2027	2027	7	C!I10666

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D10665
RCEP D	2023	2023	10	D!E10665
RCEP D	2024	2024	10	D!F10665
RCEP D	2025	2025	10	D!G10665
RCEP D	2026	2026	10	D!H10665
RCEP D	2027	2027	10	D!I10665
RCEP E	2022	2022	10	E!D10669
RCEP E	2023	2023	10	E!E10669
RCEP E	2024	2024	10	E!F10669
RCEP E	2025	2025	10	E!G10669
RCEP E	2026	2026	10	E!H10669
RCEP E	2027	2027	10	E!I10669
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D10666
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E10666
RCEP F	2024	2024	8	F!F10666
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G10666
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H10666
RCEP F	2027	2027	6	F!I10666
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9869
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9869
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9869
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9869

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn). Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7216.22.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7216.22.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11321), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.